BỘ TÀI CHÍNH

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ

Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 5 năm 2014

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁCHENTINA			**11.706.944**		**64.409.744**
Cao su	Tấn	338	608.612	1.322	2.760.589
Hàng dệt, may	USD		580.693		6.101.212
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		706.492		4.147.742
Giày dép các loại	USD		2.274.065		19.766.444
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.313.355		13.505.372
Sản phẩm gốm, sứ	USD		157.553		1.833.940
AI CẬP			**34.332.252**		**140.164.129**
Hàng thủy sản	USD		3.428.078		24.893.997
Cà phê	Tấn	651	1.338.952	1.888	3.865.183
Hạt tiêu	Tấn	931	6.656.675	3.544	23.572.090
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.548	4.187.232	6.287	16.990.281
Hàng dệt, may	USD		361.002		2.465.587
Sắt thép các loại	Tấn			1.516	1.814.852
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.460.746		7.399.670
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.978.223		8.031.531
AILEN			**5.130.495**		**29.901.784**
ẤN ĐỘ			**196.525.702**		**870.668.655**
Hàng thủy sản	USD		1.013.276		5.771.255
Hạt điều	Tấn			187	588.988
Cà phê	Tấn	3.949	7.069.829	17.838	33.272.309
Chè	Tấn	263	275.435	593	641.075
Hạt tiêu	Tấn	1.176	8.560.829	6.414	43.512.729
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		22.298		249.659
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.220.731		5.817.241
Than đá	Tấn			13.191	2.499.609
Hóa chất	USD		6.414.440		40.867.187
Sản phẩm hóa chất	USD		2.087.236		11.053.623
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.126	3.546.091	6.238	7.559.239
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		801.397		4.182.255
Cao su	Tấn	3.606	6.806.275	15.391	32.472.132
Sản phẩm từ cao su	USD		508.211		1.884.802
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		373.913		1.373.048
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.799.802		19.231.460
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.486	6.547.074	5.763	25.488.800
Hàng dệt, may	USD		1.064.404		9.719.001
Giày dép các loại	USD		3.138.133		14.217.667

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.148.844		9.263.735
Sản phẩm gốm, sứ	USD		330.488		567.597
Sắt thép các loại	Tấn	1.266	2.311.873	9.957	9.591.546
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.093.494		3.429.162
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.476.636		28.837.608
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.903.980		69.296.277
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		66.477.778		305.737.689
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		18.832.864		87.336.070
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.622.575		20.532.417
ANGIÊRI			**21.270.473**		**117.958.751**
Cà phê	Tấn	2.889	5.862.296	24.134	46.110.415
Gạo	Tấn	1.750	699.250	8.578	3.543.286
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.773.299		39.884.173
ĂNGGÔLA			**7.728.752**		**31.957.029**
Gạo	Tấn	1.787	868.893	4.441	2.348.647
Clanhke và xi măng	Tấn	52.400	1.899.500	193.159	7.082.014
Phân bón các loại	Tấn			1.000	389.000
Hàng dệt, may	USD		781.528		3.888.771
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		91.903		1.185.556
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				37.100
ANH			**318.353.086**		**1.481.323.759**
Hàng thủy sản	USD		9.274.143		46.996.704
Hàng rau quả	USD		488.778		2.117.424
Hạt điều	Tấn	994	6.533.221	3.981	25.712.375
Cà phê	Tấn	3.357	7.461.176	22.750	46.535.442
Hạt tiêu	Tấn	420	3.153.354	1.464	10.904.307
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		834.015		4.133.458
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.646.980		40.175.670
Cao su	Tấn	122	247.289	809	1.767.290
Sản phẩm từ cao su	USD		666.244		2.399.034
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		4.457.258		20.766.035
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		677.200		3.890.964
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		19.851.151		111.862.077
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		126.476		697.308
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.373	1.688.315	6.619	8.238.983
Hàng dệt, may	USD		43.212.177		192.214.276
Giày dép các loại	USD		51.593.278		212.130.830
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		702.745		4.381.176
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.170.208		9.190.675
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		89.669		481.495
Sắt thép các loại	Tấn	315	430.415	988	1.332.736
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.915.375		13.549.700
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		226.044		4.555.577
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.523.891		40.817.616
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		129.613.112		574.351.859
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.276.534		23.451.774

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dây điện và dây cáp điện	USD		211.716		590.293
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.342.463		16.926.860
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		2.843.982		12.955.315
ÁO			**192.162.635**		**852.619.735**
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		194.422		1.315.833
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		299.985		2.803.272
Hàng dệt, may	USD		1.298.341		4.815.546
Giày dép các loại	USD		4.538.090		18.188.776
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		656.944		3.682.927
Sản phẩm gốm, sứ	USD		47.751		540.781
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		171.062.862		729.533.667
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.124.323		10.654.759
ARẬP XÊÚT			**42.246.314**		**195.500.143**
Hàng thủy sản	USD		7.269.064		28.010.715
Chè	Tấn			813	2.057.264
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		212.463		1.201.821
Sản phẩm từ cao su	USD		74.491		443.966
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.573.322		8.547.061
Hàng dệt, may	USD		4.673.871		22.068.256
Sắt thép các loại	Tấn	81	51.838	105	75.025
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.791.534		2.895.278
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		10.255.116		20.739.298
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		846.251		45.824.515
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		69.836		173.989
BA LAN			**36.118.324**		**192.546.953**
Hàng thủy sản	USD		1.327.551		7.613.728
Cà phê	Tấn	781	1.881.856	6.569	14.538.022
Chè	Tấn	23	41.093	1.186	1.540.433
Hạt tiêu	Tấn	258	1.927.036	1.051	7.332.103
Gạo	Tấn			523	306.031
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.345.852		6.224.716
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.439.155		10.676.314
Sản phẩm từ cao su	USD		689.903		2.136.707
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		343.980		2.269.724
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		221.451		1.984.723
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		666.300		6.307.123
Hàng dệt, may	USD		3.141.981		19.175.733
Giày dép các loại	USD		807.685		7.229.824
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.639.319		19.849.669
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.410.790		24.137.176
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.306.730		24.703.194
BĂNGLAĐÉT			**51.393.416**		**314.106.456**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		415.269		1.718.233
Clanhke và xi măng	Tấn	526.500	20.506.350	4.265.181	163.884.236
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	566	886.407	2.153	3.197.066

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		307.536		2.588.949
Sản phẩm từ cao su	USD		66.918		1.393.159
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	640	3.543.208	2.906	16.064.625
Hàng dệt, may	USD		1.992.911		11.373.981
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.668.107		7.358.989
Sắt thép các loại	Tấn	2.605	2.318.053	37.713	22.158.327
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		337.456		3.285.848
BỈ			**182.097.840**		**760.337.087**
Hàng thủy sản	USD		11.453.445		53.995.240
Hạt điều	Tấn	143	1.129.200	461	3.370.296
Cà phê	Tấn	12.191	24.884.144	66.185	131.580.335
Hạt tiêu	Tấn	100	918.940	267	2.162.491
Gạo	Tấn	922	502.705	2.858	1.480.347
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.530.842		11.123.190
Cao su	Tấn	192	316.717	2.168	3.712.622
Sản phẩm từ cao su	USD		70.456		1.727.481
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		7.937.683		40.050.465
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		72.563		1.255.340
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.922.644		17.260.672
Hàng dệt, may	USD		20.532.040		69.510.988
Giày dép các loại	USD		80.980.475		275.347.255
Sản phẩm gốm, sứ	USD		429.158		2.207.164
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.087.197		25.365.617
Sắt thép các loại	Tấn	373	877.354	4.573	5.804.523
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.243.455		21.038.549
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		830.057		4.335.548
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.457.551		30.158.556
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.278.242		5.325.725
BỜ BIỂN NGÀ			**19.558.958**		**59.072.755**
Gạo	Tấn	9.632	4.846.170	54.619	25.823.366
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	104	217.360	312	652.080
Hàng dệt, may	USD		10.159.500		13.772.472
BỒ ĐÀO NHA			**27.498.242**		**107.467.962**
Hàng thủy sản	USD		5.239.047		17.559.196
Cà phê	Tấn	1.208	2.774.464	5.310	10.744.160
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		185.792		1.162.242
Giày dép các loại	USD		170.608		437.975
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.281.216		10.321.179
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		13.119.898		55.663.812
BRAXIN			**107.282.740**		**578.919.014**
Hàng thủy sản	USD		7.273.855		52.248.443
Clanhke và xi măng	Tấn			84.301	3.772.555
Cao su	Tấn	464	932.021	2.767	5.617.266
Sản phẩm từ cao su	USD		585.964		2.292.768
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.535.679		6.227.472

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		132.710		859.032
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.280	5.224.068	9.107	22.132.216
Hàng dệt, may	USD		5.524.559		25.722.833
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		1.393.145		6.473.872
Giày dép các loại	USD		28.029.234		124.253.206
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.142.927		6.951.718
Sắt thép các loại	Tấn	276	237.243	13.492	8.058.290
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.035.695		5.998.605
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD				118.977
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.099.948		36.971.850
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.293.882		194.601.973
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.896.366		29.231.163
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		4.475.889		17.467.003
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		539.891		3.966.921
BRUNÂY			**1.969.286**		**38.802.642**
Hàng thủy sản	USD		226.637		557.431
Gạo	Tấn	1.521	826.663	6.553	3.699.998
BUNGARI			**4.698.167**		**21.739.818**
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			**444.159.538**		**2.025.679.246**
Hàng thủy sản	USD		8.423.022		28.431.258
Hàng rau quả	USD		1.199.541		5.381.667
Hạt điều	Tấn	494	3.049.593	1.211	6.575.147
Chè	Tấn	315	588.933	613	1.150.598
Hạt tiêu	Tấn	2.417	17.738.588	7.259	50.193.220
Gạo	Tấn	2.200	1.374.652	10.722	6.719.627
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		362.080		1.809.513
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.026.505		4.027.452
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		5.563.039		15.023.442
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		822.990		6.204.182
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		342.847		1.467.686
Hàng dệt, may	USD		10.082.631		43.113.809
Giày dép các loại	USD		10.074.301		32.438.617
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.774.178		16.377.359
Sắt thép các loại	Tấn	1.669	2.150.774	8.755	9.518.744
Sản phẩm từ sắt thép	USD		181.754		1.144.047
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.989.881		96.552.474
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		346.721.960		1.635.797.372
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.636.374		15.569.400
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		820.585		7.525.227
CAMPUCHIA			**219.561.656**		**1.082.028.279**
Hàng thủy sản	USD		1.779.352		6.292.039
Hàng rau quả	USD		239.976		1.153.385
Cà phê	Tấn	21	75.384	139	594.455
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.074.838		22.625.531

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		7.237.766		36.101.189
Clanhke và xi măng	Tấn	35.105	1.915.133	206.473	11.257.669
Xăng dầu các loại	Tấn	45.758	42.242.263	268.664	255.782.433
Hóa chất	USD		2.058.509		8.993.558
Sản phẩm hóa chất	USD		4.148.520		20.540.761
Phân bón các loại	Tấn	62.578	22.873.926	162.248	60.587.651
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	638	949.096	4.214	6.264.743
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.669.999		42.618.377
Sản phẩm từ cao su	USD		152.676		821.259
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		215.178		1.268.241
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.966.395		13.321.238
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	414	1.328.319	1.875	6.033.632
Hàng dệt, may	USD		13.650.738		59.160.336
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.708.558		40.347.459
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.740.816		9.142.345
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		272.739		2.038.317
Sắt thép các loại	Tấn	62.142	41.752.812	287.263	190.751.355
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.726.363		22.673.784
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.989.342		17.227.343
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				1.210.353
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		6.466.361		37.142.459
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.326.318		12.230.463
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.642.548		19.130.874
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		537.464		2.190.559
CANAĐA			**167.103.375**		**730.632.680**
Hàng thủy sản	USD		14.752.880		72.015.294
Hàng rau quả	USD		1.679.181		6.852.310
Hạt điều	Tấn	1.160	8.528.773	4.009	28.670.487
Cà phê	Tấn	677	1.575.443	3.898	8.065.232
Hạt tiêu	Tấn	177	1.357.890	771	5.661.735
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		575.903		2.352.761
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	167	393.525	1.036	2.400.159
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.471.305		5.983.418
Cao su	Tấn	261	572.604	1.249	2.818.965
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		4.775.720		18.602.423
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		643.765		3.460.678
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		12.069.423		53.861.672
Hàng dệt, may	USD		43.653.320		165.343.200
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		1.615.366		8.308.658
Giày dép các loại	USD		20.372.782		63.803.958
Sản phẩm gốm, sứ	USD		58.629		1.807.318
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		473.667		1.614.409
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.015.595		15.310.793
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.293.618		22.809.660
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.763.055		53.442.739
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		109.000		1.515.917
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		5.986.404		21.015.097
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		10.523.246		48.297.867
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		802.750		6.438.508

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
CHI LÊ			**47.517.555**		**150.064.287**
Gạo	Tấn	3.173	1.319.358	9.735	4.034.573
Clanhke và xi măng	Tấn			215.000	11.690.000
Hàng dệt, may	USD		9.368.293		21.943.437
Giày dép các loại	USD		15.250.666		46.015.201
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		131.902		208.403
CÔOÉT			**5.150.103**		**20.985.531**
Hàng thủy sản	USD		1.436.081		5.343.551
Hàng rau quả	USD		318.637		1.464.139
Chè	Tấn	256	462.703	810	1.511.351
Hạt tiêu	Tấn	16	136.400	207	1.417.071
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		441.584		2.320.236
CÔLÔMBIA			**20.578.088**		**90.781.237**
Hàng thủy sản	USD		5.638.655		26.376.757
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	718	2.051.614	3.040	9.608.596
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.299.272		18.924.261
CRÔATIA			**1.674.958**		**10.416.120**
ĐÀI LOAN			**183.245.868**		**921.612.362**
Hàng thủy sản	USD		13.345.264		48.685.413
Hàng rau quả	USD		2.702.742		11.711.742
Hạt điều	Tấn	221	1.551.424	962	6.717.490
Chè	Tấn	1.959	2.778.874	7.783	10.400.270
Gạo	Tấn	4.601	2.486.161	20.961	12.384.616
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	5.674	2.375.253	11.839	5.063.089
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		889.886		5.234.219
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.690.142		9.099.645
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	282	320.160	1.187	1.294.290
Clanhke và xi măng	Tấn	94.500	4.043.198	518.600	22.124.943
Than đá	Tấn	6.600	983.400	11.246	1.696.541
Hóa chất	USD		1.842.538		7.799.022
Sản phẩm hóa chất	USD		2.089.672		8.763.125
Phân bón các loại	Tấn	1.052	347.172	4.533	1.560.422
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	79	199.730	401	648.188
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.562.816		13.668.015
Cao su	Tấn	2.079	4.233.725	8.622	18.506.010
Sản phẩm từ cao su	USD		1.079.689		5.370.034
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		584.024		5.128.512
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		705.750		2.558.148
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.173.574		34.120.015
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.385.405		30.192.681
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	543	2.471.427	3.615	14.013.880
Hàng dệt, may	USD		11.475.111		74.922.353
Giày dép các loại	USD		7.078.903		29.623.860
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.797.369		12.703.118

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm gốm, sứ	USD		6.247.477		26.376.303
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.520.363		31.950.240
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		135.675		473.991
Sắt thép các loại	Tấn	177	255.023	3.733	6.384.055
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.622.636		16.516.075
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.016.113		11.362.691
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.754.914		51.301.379
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		21.837.869		197.916.405
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD				756.231
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.183.796		50.885.755
Dây điện và dây cáp điện	USD		158.147		960.003
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.052.917		18.881.271
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		529.619		1.231.498
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		335.287		1.456.432
ĐAN MẠCH			**24.675.026**		**122.460.043**
Hàng thủy sản	USD		4.657.214		16.171.723
Cà phê	Tấn	169	382.585	715	1.480.608
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		947.431		5.678.052
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		553.702		1.961.412
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		77.436		921.484
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		732.387		7.847.785
Hàng dệt, may	USD		6.804.429		30.905.161
Giày dép các loại	USD		3.624.509		15.191.509
Sản phẩm gốm, sứ	USD		143.160		1.692.531
Sản phẩm từ sắt thép	USD		535.847		7.659.800
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.219.152		6.103.051
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.643.404		5.018.462
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		237.854		852.720
ĐÔNG TIMO			**10.535.154**		**30.565.991**
Hàng thủy sản	USD		124.746		596.363
Gạo	Tấn	27.425	10.330.835	75.075	28.761.016
ĐỨC			**404.646.454**		**2.015.638.606**
Hàng thủy sản	USD		21.322.593		92.386.364
Hàng rau quả	USD		766.565		4.261.801
Hạt điều	Tấn	444	3.176.335	1.451	10.236.818
Cà phê	Tấn	24.338	51.215.149	135.514	272.023.918
Chè	Tấn	89	143.262	834	1.147.691
Hạt tiêu	Tấn	572	4.867.114	2.809	21.565.661
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		934.169		4.398.659
Sản phẩm hóa chất	USD		121.126		2.068.104
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		9.586.429		45.344.772
Cao su	Tấn	1.738	3.662.140	8.566	18.629.223
Sản phẩm từ cao su	USD		3.046.300		11.097.358
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		11.899.986		59.169.771
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		2.530.243		11.156.801
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.321.253		49.894.227

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		154.920		949.972
Hàng dệt, may	USD		66.125.725		273.934.293
Giày dép các loại	USD		56.424.797		209.044.482
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.167.174		6.763.220
Sản phẩm gốm, sứ	USD		728.017		6.392.029
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		225.092		1.650.966
Sản phẩm từ sắt thép	USD		8.169.709		43.984.590
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		670.214		2.588.392
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.022.237		118.894.105
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		85.355.631		502.434.673
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		2.435.148		4.259.367
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.464.683		70.596.136
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		2.530.819		16.473.756
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		4.273.331		14.807.987
EXTÔNIA			**2.105.003**		**6.398.087**
GANA			**9.182.761**		**82.928.892**
Gạo	Tấn	6.235	3.698.485	101.506	54.120.447
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		219.427		1.250.645
Hàng dệt, may	USD		69.089		168.695
HÀ LAN			**324.735.013**		**1.351.575.623**
Hàng thủy sản	USD		22.143.620		73.338.080
Hàng rau quả	USD		3.744.541		15.329.837
Hạt điều	Tấn	3.408	25.066.882	10.005	69.393.726
Cà phê	Tấn	909	2.064.294	6.025	12.284.596
Hạt tiêu	Tấn	1.185	9.575.282	5.775	41.457.758
Gạo	Tấn	803	398.150	2.859	1.452.034
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		629.641		2.727.366
Hóa chất	USD		685.475		3.429.234
Sản phẩm hóa chất	USD		237.178		2.056.865
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.040.597		41.840.549
Cao su	Tấn	625	1.344.837	4.141	9.312.187
Sản phẩm từ cao su	USD		705.884		2.580.632
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		16.114.004		61.128.585
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		785.259		2.589.958
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.684.720		24.425.612
Hàng dệt, may	USD		36.099.016		110.824.179
Giày dép các loại	USD		47.655.936		178.037.070
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.040.294		2.424.162
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.282.661		3.644.042
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.032.065		20.143.973
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		83.891		2.756.922
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.773.239		202.382.891
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		45.544.376		264.714.750
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		732.410		732.410
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.144.692		73.268.182
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.990.183		28.235.876

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.012.742		1.914.071
HÀN QUỐC			**454.271.096**		**2.485.252.291**
Hàng thủy sản	USD		49.110.774		226.096.336
Hàng rau quả	USD		6.079.026		20.452.052
Cà phê	Tấn	2.045	4.810.014	14.482	30.469.321
Hạt tiêu	Tấn	395	2.773.678	1.864	13.278.213
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	7.901	2.181.537	88.449	23.912.250
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.366.300		8.783.155
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.132.163		6.607.555
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	420	56.400	26.460	2.226.462
Than đá	Tấn	73.950	5.068.750	473.584	34.321.137
Xăng dầu các loại	Tấn			30.410	33.863.189
Hóa chất	USD		1.680.556		7.478.947
Sản phẩm hóa chất	USD		2.879.086		15.390.540
Phân bón các loại	Tấn	836	190.210	72.004	20.179.856
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	269	690.562	1.024	1.740.575
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.185.016		20.015.625
Cao su	Tấn	2.568	4.734.389	11.734	23.248.374
Sản phẩm từ cao su	USD		3.238.606		14.451.984
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		5.485.342		36.725.131
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		916.193		3.944.566
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		37.393.785		180.464.926
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		814.757		3.902.399
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.901	13.993.651	26.927	78.716.460
Hàng dệt, may	USD		77.652.230		623.887.991
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		6.135.326		29.112.674
Giày dép các loại	USD		21.258.883		123.352.859
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.070.643		12.653.222
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.447.731		8.458.227
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.066.544		5.634.188
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		320.699		2.020.959
Sắt thép các loại	Tấn	4.551	4.038.106	23.580	21.432.798
Sản phẩm từ sắt thép	USD		6.081.969		33.933.423
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		7.773.467		34.561.271
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		27.579.630		125.835.569
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		23.156.985		149.090.668
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		4.068.253		41.073.220
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		26.003.817		108.926.034
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.441.667		25.974.062
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		44.336.052		104.471.682
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.529.253		7.279.666
HOA KỲ			**2.241.252.397**		**10.823.944.120**
Hàng thủy sản	USD		139.417.421		671.867.027
Hàng rau quả	USD		4.441.030		23.363.670
Hạt điều	Tấn	9.287	62.276.358	30.666	196.157.604
Cà phê	Tấn	14.528	33.155.625	88.588	185.115.406
Chè	Tấn	1.023	1.200.416	3.826	4.391.786
Hạt tiêu	Tấn	3.827	29.553.761	18.010	130.761.572

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Gạo	Tấn	4.383	2.726.192	17.221	10.860.677
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.144.283		13.207.202
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		141.609		659.274
Dầu thô	Tấn	32.637	29.008.875	170.744	143.567.557
Xăng dầu các loại	Tấn			700	693.000
Hóa chất	USD		2.743.620		16.754.778
Sản phẩm hóa chất	USD		2.308.418		9.066.820
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		21.174.239		102.566.004
Cao su	Tấn	1.164	2.125.838	10.926	20.824.946
Sản phẩm từ cao su	USD		4.037.008		21.628.506
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		97.278.704		429.420.110
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		4.836.870		22.161.659
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		151.610.531		830.544.651
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		20.692.855		54.167.041
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.353	2.029.542	7.762	13.220.678
Hàng dệt, may	USD		734.680.082		3.685.075.450
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		14.950.159		77.727.539
Giày dép các loại	USD		299.363.876		1.255.563.559
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.541.804		21.601.197
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.027.733		23.328.000
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.029.990		17.195.277
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		36.758.949		142.518.106
Sắt thép các loại	Tấn	1.532	2.338.777	9.927	14.127.900
Sản phẩm từ sắt thép	USD		22.428.414		134.481.341
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		10.312.880		44.417.922
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		131.881.275		607.926.385
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		100.026.377		665.665.798
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		985.693		2.514.053
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		102.275.219		481.843.118
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.134.402		21.048.120
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		47.343.957		256.937.624
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		14.616.327		83.762.396
HỒNG KÔNG			**330.441.798**		**1.746.713.894**
Hàng thủy sản	USD		13.774.295		60.010.348
Hàng rau quả	USD		1.545.837		3.909.431
Hạt điều	Tấn	116	946.435	741	6.165.920
Gạo	Tấn	13.301	7.822.896	66.594	39.460.571
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		260.166		1.156.530
Xăng dầu các loại	Tấn	259	222.212	2.367	1.796.411
Sản phẩm hóa chất	USD		935.576		3.527.360
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	28	97.404	188	428.611
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.532.089		5.428.962
Cao su	Tấn	139	259.868	706	1.422.154
Sản phẩm từ cao su	USD		1.257.893		5.845.786
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		3.223.515		18.178.720
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.309.627		23.805.229
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		471.114		1.616.977
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	850	4.045.224	4.807	23.603.099
Hàng dệt, may	USD		13.477.920		60.648.330

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại	USD		10.930.872		40.094.132
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		12.500.524		49.344.838
Sản phẩm gốm, sứ	USD		127.625		465.455
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		731.171		3.853.674
Sắt thép các loại	Tấn	33	64.711	360	368.307
Sản phẩm từ sắt thép	USD		629.778		2.638.964
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.092.966		5.879.572
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		58.567.527		245.838.621
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		64.049.575		444.072.364
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		79.159.697		456.768.800
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		31.265.493		153.030.665
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.086.022		17.713.492
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		167.673		334.381
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		738.661		2.918.371
HUNGARI			**4.166.299**		**25.037.106**
Hàng dệt, may	USD		600.868		4.496.151
Giày dép các loại	USD		122.026		838.049
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		201.006		2.108.526
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		738.857		4.192.614
HY LẠP			**10.890.130**		**78.481.200**
Hàng thủy sản	USD		1.357.840		5.751.979
Hạt điều	Tấn	43	296.522	275	1.687.841
Cà phê	Tấn	355	804.096	2.636	5.427.209
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		149.016		1.920.320
Hàng dệt, may	USD		466.230		1.710.420
Giày dép các loại	USD		1.632.075		9.521.615
Sản phẩm từ sắt thép	USD		416.652		1.319.502
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.752.845		35.129.672
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		377.823		2.184.972
INĐÔNÊXIA			**231.449.706**		**1.108.589.192**
Hàng thủy sản	USD		285.932		2.474.467
Hàng rau quả	USD		1.459.187		8.459.603
Cà phê	Tấn	4.335	8.869.125	14.411	29.850.687
Chè	Tấn	392	418.606	2.432	2.611.942
Gạo	Tấn	3.750	1.519.500	5.150	2.240.500
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		401.278		1.825.412
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		295.847		1.819.808
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			6.447	1.101.229
Clanhke và xi măng	Tấn	237.258	10.348.704	1.271.562	57.441.597
Than đá	Tấn	16.500	1.237.500	37.913	3.175.807
Xăng dầu các loại	Tấn	440	332.100	7.568	5.376.059
Hóa chất	USD		319.586		5.879.612
Sản phẩm hóa chất	USD		8.222.240		36.301.340
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.186	4.046.683	7.547	14.633.844
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.161.587		25.253.840
Cao su	Tấn	1.370	2.294.867	4.088	7.531.919

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		759.089		3.868.480
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.089.720		6.759.288
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.011	6.913.301	11.256	34.668.345
Hàng dệt, may	USD		7.822.796		36.352.451
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		1.035.730		8.049.059
Giày dép các loại	USD		2.495.552		10.383.934
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.742.970		46.166.059
Sản phẩm gốm, sứ	USD		467.144		2.226.708
Sắt thép các loại	Tấn	30.528	25.961.862	172.658	141.019.095
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.177.581		15.272.055
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		965.518		6.619.544
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.196.092		30.574.419
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		76.082.085		360.296.536
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		12.378.042		60.204.983
Dây điện và dây cáp điện	USD		825.874		4.648.698
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		8.717.491		38.037.203
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		83.733		476.017
IRẮC			**15.799.570**		**66.120.017**
Hàng thủy sản	USD		403.641		3.348.935
Sản phẩm gốm, sứ	USD		96.661		454.648
ITALIA			**242.407.846**		**1.118.453.795**
Hàng thủy sản	USD		15.658.988		58.180.005
Hàng rau quả	USD		681.776		1.496.801
Hạt điều	Tấn	431	2.111.900	1.916	8.844.295
Cà phê	Tấn	10.002	21.473.632	62.008	120.457.498
Hạt tiêu	Tấn	182	1.504.653	919	6.809.616
Hóa chất	USD		2.660.507		8.544.338
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	28	45.069	301	395.874
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.029.236		10.758.784
Cao su	Tấn	750	1.456.533	3.500	7.167.776
Sản phẩm từ cao su	USD		660.279		3.113.952
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		2.384.851		13.792.429
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		395.574		1.869.939
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.259.015		14.585.954
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	70	1.036.640	523	5.829.857
Hàng dệt, may	USD		26.399.182		65.013.523
Giày dép các loại	USD		25.495.699		101.760.943
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.519.859		12.913.563
Sản phẩm gốm, sứ	USD		600.273		3.068.265
Sắt thép các loại	Tấn	441	513.826	6.379	11.024.816
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.734.429		9.870.633
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.076.573		42.477.654
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		96.034.326		464.355.739
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.916.965		48.760.240
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		9.301.000		50.488.393
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		972.904		5.602.348

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ISRAEN			**44.402.621**		**217.308.324**
Hàng thủy sản	USD		3.600.687		18.328.759
Hạt điều	Tấn	423	2.832.679	1.301	8.756.338
Cà phê	Tấn	134	289.248	3.446	7.907.521
Hàng dệt, may	USD		1.552.709		6.250.010
Giày dép các loại	USD		2.476.398		12.119.968
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.009.957		126.249.933
KÊNIA			**2.785.383**		**14.003.014**
Clanhke và xi măng	Tấn			48.000	1.833.600
LÀO			**42.143.892**		**195.569.122**
Hàng rau quả	USD		489.312		3.558.878
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		374.442		1.483.074
Clanhke và xi măng	Tấn	23.315	1.947.831	108.748	8.340.413
Than đá	Tấn	9.397	940.065	55.783	5.773.276
Xăng dầu các loại	Tấn	4.577	4.587.282	45.881	46.151.589
Phân bón các loại	Tấn	11.188	4.916.777	20.383	8.886.694
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.295.390		6.497.035
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		206.197		1.399.273
Hàng dệt, may	USD		545.372		3.252.048
Sản phẩm gốm, sứ	USD		544.134		2.624.972
Sắt thép các loại	Tấn	11.505	8.714.551	52.687	39.617.019
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.623.792		7.116.232
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		291.883		1.258.923
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.210.673		8.940.529
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.985.814		4.860.242
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		3.703.751		19.048.850
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		82.585		643.714
LATVIA			**9.875.163**		**47.884.722**
LÍTVA			**3.194.060**		**15.082.861**
LÚCXĂMBUA			**795.374**		**12.143.506**
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD				10.672.770
MALAIXIA			**369.443.699**		**1.607.863.051**
Hàng thủy sản	USD		5.959.080		29.330.380
Hàng rau quả	USD		2.622.639		13.449.748
Cà phê	Tấn	3.639	7.514.096	12.265	25.331.965
Chè	Tấn	342	302.229	1.416	1.282.841
Hạt tiêu	Tấn	175	1.448.665	1.163	8.419.689
Gạo	Tấn	26.302	11.833.002	68.273	34.581.560
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	2.333	986.693	16.211	6.803.219
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		828.368		4.476.062
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.363.519		21.021.891

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.316	1.341.695	24.990	5.306.123
Clanhke và xi măng	Tấn	132.450	6.865.425	423.371	21.323.627
Than đá	Tấn	10.100	1.386.600	25.837	3.439.367
Dầu thô	Tấn	127.645	114.485.236	408.751	361.912.177
Xăng dầu các loại	Tấn	25	24.375	49.514	34.562.923
Hóa chất	USD		203.378		1.057.019
Sản phẩm hóa chất	USD		3.548.809		17.126.097
Phân bón các loại	Tấn	13.411	4.070.655	46.473	14.747.202
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	518	801.530	3.959	6.318.585
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.988.255		18.776.326
Cao su	Tấn	13.915	21.991.933	43.394	79.437.911
Sản phẩm từ cao su	USD		813.501		4.083.497
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		436.904		3.481.408
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.098.900		21.074.591
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.483.303		6.969.199
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.480	4.522.136	5.018	14.661.867
Hàng dệt, may	USD		5.646.625		23.034.842
Giày dép các loại	USD		4.086.683		14.417.419
Sản phẩm gốm, sứ	USD		2.514.944		9.502.270
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		10.612.147		55.009.442
Sắt thép các loại	Tấn	22.765	17.222.308	106.964	81.880.101
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.951.790		11.530.612
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.757.571		8.442.711
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		46.403.154		230.332.650
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		28.881.229		199.258.190
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.172.235		48.108.290
Dây điện và dây cáp điện	USD		249.205		1.517.251
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		11.911.943		53.738.797
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		196.173		1.464.395
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		365.793		1.655.655
MANTA			**305.337**		**1.368.108**
MÊ HI CÔ			**101.471.234**		**466.498.297**
Hàng thủy sản	USD		9.550.366		49.189.373
Cà phê	Tấn	3.374	7.179.746	11.635	23.824.620
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		858.768		4.423.184
Cao su	Tấn	40	89.460	330	693.935
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.086.863		4.753.402
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		418.469		1.607.786
Hàng dệt, may	USD		7.220.935		40.937.786
Giày dép các loại	USD		20.918.063		96.678.900
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.081.382		57.167.592
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		17.877.701		72.046.811
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.938.060		15.755.292
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		6.756.009		41.102.914
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		889.041		4.917.971
MIANMA			**29.791.005**		**134.031.153**

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		500.227		2.231.546
Clanhke và xi măng	Tấn	18.270	978.570	115.025	6.658.450
Hóa chất	USD		86.008		589.942
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	346	474.443	1.163	1.721.913
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.046.917		6.721.297
Hàng dệt, may	USD		1.707.523		6.456.017
Sản phẩm gốm, sứ	USD		335.212		2.212.062
Sắt thép các loại	Tấn	5.711	4.405.194	15.507	12.428.128
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.296.267		20.797.082
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.623.494		10.280.649
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.386.616		11.089.361
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		607.340		3.525.424
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		361.936		2.061.838
MÔDĂMBÍC			**6.558.756**		**25.705.207**
Clanhke và xi măng	Tấn	99.000	3.786.750	193.500	7.377.750
NAUY			**8.054.151**		**42.433.864**
Hạt điều	Tấn	50	350.641	294	2.048.489
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		564.846		2.030.175
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		178.824		3.457.368
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		875.106		3.053.854
Hàng dệt, may	USD		536.088		7.868.327
Giày dép các loại	USD		1.694.839		5.498.632
Sản phẩm từ sắt thép	USD				244.689
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		542.017		1.708.431
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				72.087
NAM PHI			**66.678.063**		**316.218.471**
Hạt điều	Tấn	95	558.670	540	3.140.397
Cà phê	Tấn	1.755	3.546.898	6.745	13.115.093
Hạt tiêu	Tấn	243	1.775.018	746	5.233.305
Gạo	Tấn	3.575	1.453.963	17.431	7.221.796
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		326.618		580.681
Sản phẩm hóa chất	USD		592.364		2.847.525
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	62	134.940	342	601.950
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		542.056		3.065.589
Hàng dệt, may	USD		1.960.064		9.637.284
Giày dép các loại	USD		5.660.910		26.464.606
Sản phẩm từ sắt thép	USD		350.558		2.201.707
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.904.642		24.898.004
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		38.589.613		178.614.212
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.474.625		11.752.977
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		316.538		2.022.725
NIUZILÂN			**27.165.289**		**112.346.041**
Hàng thủy sản	USD		2.872.029		8.646.871
Hạt điều	Tấn	205	1.220.380	915	5.695.934
Cà phê	Tấn	104	247.664	940	2.126.935

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			23.869	1.718.567
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		537.400		2.921.123
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.504.609		9.167.821
Hàng dệt, may	USD		1.072.262		6.274.730
Giày dép các loại	USD		1.594.087		8.360.139
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.119.877		5.568.607
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		12.308.817		37.993.708
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		747.059		4.932.211
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		30.163		466.441
NGA			**122.150.642**		**656.489.124**
Hàng thủy sản	USD		4.607.874		26.300.336
Hàng rau quả	USD		5.162.590		16.246.931
Hạt điều	Tấn	460	2.867.209	2.570	15.998.179
Cà phê	Tấn	3.767	8.958.361	22.780	51.789.609
Chè	Tấn	721	1.269.715	4.855	8.063.640
Hạt tiêu	Tấn	575	4.256.986	2.426	15.832.796
Gạo	Tấn	1.375	554.920	17.491	7.692.831
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		980.158		3.683.925
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			5.001	1.100.220
Xăng dầu các loại	Tấn	2.424	2.436.470	19.029	19.432.334
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		646.089		4.765.751
Cao su	Tấn	77	149.872	1.365	2.926.059
Sản phẩm từ cao su	USD		144.520		539.829
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.891.989		9.776.611
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		224.295		1.552.395
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		326.246		4.037.008
Hàng dệt, may	USD		18.877.598		52.506.557
Giày dép các loại	USD		9.603.254		37.045.274
Sản phẩm gốm, sứ	USD		327.450		1.992.333
Sắt thép các loại	Tấn	1.472	1.978.878	3.998	7.138.970
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.260.183		28.361.245
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		28.744.917		239.337.499
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.374.590		6.499.869
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		646.349		3.464.480
NHẬT BẢN			**1.237.847.469**		**6.042.481.610**
Hàng thủy sản	USD		98.563.080		416.574.187
Hàng rau quả	USD		6.355.314		27.819.555
Hạt điều	Tấn	404	2.275.731	1.066	6.001.574
Cà phê	Tấn	7.755	17.874.973	39.600	85.100.105
Hạt tiêu	Tấn	205	1.877.027	869	7.679.932
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	707	295.407	1.751	786.598
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.002.084		10.568.671
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.734.740		12.274.520
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.907	2.019.936	9.815	6.583.159
Than đá	Tấn	64.016	8.044.598	514.631	59.470.775
Dầu thô	Tấn	255.678	232.662.181	1.103.469	960.572.112
Hóa chất	USD		18.142.604		94.649.577
Sản phẩm hóa chất	USD		14.462.392		67.578.136

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phân bón các loại	Tấn	162	53.758	3.390	1.055.335
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	717	1.380.645	3.300	5.946.958
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		41.292.973		204.954.458
Cao su	Tấn	853	1.942.746	4.203	9.646.814
Sản phẩm từ cao su	USD		5.525.698		28.874.601
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		19.240.381		117.957.892
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		3.711.285		18.453.673
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		71.156.257		382.184.178
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		6.459.773		30.283.520
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	625	3.533.253	2.442	16.469.217
Hàng dệt, may	USD		179.356.470		965.373.220
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		2.335.096		12.383.722
Giày dép các loại	USD		40.840.519		212.050.166
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.148.636		22.407.104
Sản phẩm gốm, sứ	USD		7.244.477		35.582.291
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.194.027		36.135.741
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.666.731		14.309.351
Sắt thép các loại	Tấn	129	187.587	1.310	1.858.589
Sản phẩm từ sắt thép	USD		19.943.896		94.872.828
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		10.353.589		48.891.484
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		21.499.318		130.096.024
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		2.428.334		13.696.056
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.069.901		17.205.595
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		116.445.165		555.534.103
Dây điện và dây cáp điện	USD		16.007.701		72.326.658
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		164.861.468		827.080.886
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		9.890.618		49.821.404
NIGIÊRIA			**18.606.783**		**84.888.922**
Hàng dệt, may	USD		194.020		14.712.419
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.831.564		42.682.393
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		774.297		3.627.854
ÔXTRÂYLIA			**481.111.583**		**1.538.727.618**
Hàng thủy sản	USD		18.231.677		88.733.128
Hàng rau quả	USD		1.179.076		7.149.772
Hạt điều	Tấn	1.356	9.229.151	6.064	40.597.371
Cà phê	Tấn	1.498	3.322.354	5.976	12.130.479
Hạt tiêu	Tấn	205	1.614.209	683	4.837.975
Gạo	Tấn	670	476.184	2.625	1.813.099
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		883.440		4.901.549
Clanhke và xi măng	Tấn	36.553	1.717.545	160.048	7.152.439
Dầu thô	Tấn	319.496	291.062.078	879.367	776.663.687
Sản phẩm hóa chất	USD		1.028.144		5.751.873
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	288	459.745	1.232	1.961.517
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.237.653		14.359.629
Sản phẩm từ cao su	USD		1.061.944		4.881.351
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		2.253.197		10.783.659
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		743.168		3.418.416
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		10.364.395		46.972.351

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.196.583		10.050.053
Hàng dệt, may	USD		10.955.160		48.327.141
Giày dép các loại	USD		13.614.949		48.438.728
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.171.637		4.134.325
Sản phẩm gốm, sứ	USD		801.297		4.377.047
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		742.057		7.255.229
Sắt thép các loại	Tấn	3.499	2.800.622	18.549	15.105.721
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.218.355		22.605.335
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		2.507.474		13.132.442
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.690.576		30.896.071
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		53.451.625		172.480.617
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		403.340		403.340
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		10.394.504		43.993.094
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.223.034		2.425.852
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		13.852.332		27.532.035
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		1.432.275		4.128.096
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		913.562		4.830.565
PAKIXTAN			**24.178.579**		**94.257.948**
Hàng thủy sản	USD		175.420		5.272.130
Hạt điều	Tấn	18	62.580	41	205.580
Chè	Tấn	2.570	6.227.539	7.336	16.099.578
Hạt tiêu	Tấn	1.018	7.526.321	3.891	26.701.379
Cao su	Tấn	359	658.759	1.878	3.935.794
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	802	1.813.781	3.739	9.775.960
Sắt thép các loại	Tấn	481	336.515	4.070	2.809.349
PANAMA			**16.013.491**		**89.579.753**
Xăng dầu các loại	Tấn	553	395.900	11.383	8.427.880
Hàng dệt, may	USD		1.559.666		9.081.989
Giày dép các loại	USD		9.659.894		42.871.062
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		917.408		5.154.347
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD				3.815.069
PÊRU			**14.517.951**		**67.149.292**
Clanhke và xi măng	Tấn	40.000	2.240.000	164.100	9.165.019
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		55.658		240.719
PHẦN LAN			**10.924.324**		**39.570.622**
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		657.409		3.214.688
Cao su	Tấn			464	1.056.319
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		401.953		1.686.721
Hàng dệt, may	USD		2.706.392		4.368.134
Giày dép các loại	USD		2.040.031		5.055.504
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		622.538		3.649.507
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		627.544		1.363.466
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		281.307		1.474.458

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHÁP			**153.649.002**		**895.596.162**
Hàng thủy sản	USD		14.078.148		55.545.900
Hàng rau quả	USD		852.931		4.281.713
Hạt điều	Tấn	324	2.297.284	1.452	9.687.414
Cà phê	Tấn	4.167	8.445.956	24.881	49.068.321
Hạt tiêu	Tấn	279	2.020.869	1.289	9.229.909
Gạo	Tấn	240	130.800	2.006	1.172.848
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.476.806		7.144.525
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.234.368		19.115.673
Cao su	Tấn	363	811.899	1.648	3.743.914
Sản phẩm từ cao su	USD		456.269		1.893.715
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		6.515.535		27.254.570
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		503.353		2.732.748
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		7.046.932		44.223.015
Hàng dệt, may	USD		16.972.138		65.759.489
Giày dép các loại	USD		20.698.742		84.473.737
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		736.229		4.097.600
Sản phẩm gốm, sứ	USD		950.397		3.390.538
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.348.961		14.794.808
Sản phẩm từ sắt thép	USD		669.143		4.068.834
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		5.727.284		49.176.040
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		42.808.746		359.205.039
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.311.106		18.401.891
Dây điện và dây cáp điện	USD		205.721		768.889
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		932.746		8.005.146
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		764.682		4.363.808
PHILIPPIN			**202.563.294**		**965.850.603**
Hàng thủy sản	USD		5.640.110		20.927.576
Hạt điều	Tấn	166	847.124	440	2.201.909
Cà phê	Tấn	3.465	9.074.594	16.245	47.436.711
Chè	Tấn	33	85.738	261	685.904
Hạt tiêu	Tấn	248	1.479.700	1.516	8.070.714
Gạo	Tấn	180.700	79.047.025	560.275	254.444.349
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	5.402	2.332.475	34.751	14.902.339
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.510.077		8.322.669
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.049.580		6.313.781
Clanhke và xi măng	Tấn	67.000	2.568.750	407.660	15.344.010
Than đá	Tấn	24.100	1.807.500	24.100	1.807.500
Xăng dầu các loại	Tấn			335	268.415
Hóa chất	USD		408.241		3.222.816
Sản phẩm hóa chất	USD		1.519.271		9.680.324
Phân bón các loại	Tấn	5.563	1.666.695	50.859	16.027.551
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	3.688	5.805.396	12.445	19.445.186
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.971.744		34.546.192
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		550.745		2.683.857
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	895	2.292.486	4.976	12.665.655
Hàng dệt, may	USD		3.150.229		13.222.675
Giày dép các loại	USD		2.555.410		9.794.610

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		933.412		2.837.454
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.680.658		5.021.124
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		67.112		3.006.115
Sắt thép các loại	Tấn	637	505.948	160.019	86.126.449
Sản phẩm từ sắt thép	USD		556.170		10.767.757
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		910.200		3.597.391
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.071.522		46.108.471
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.079.935		58.338.022
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.280.777		5.699.800
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		14.668.838		84.597.942
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.845.466		6.943.990
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.052.660		29.989.585
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		28.265		161.812
RUMANI			**7.792.309**		**37.750.981**
Hàng thủy sản	USD		525.735		3.681.648
Cà phê	Tấn	597	1.628.812	2.665	6.043.377
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		89.195		196.978
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.124.746		5.342.200
SÉC			**4.936.356**		**64.819.995**
Hàng thủy sản	USD		320.984		3.210.672
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		418.886		2.458.796
Hóa chất	USD		716.000		7.201.176
Cao su	Tấn	20	46.066	222	502.519
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		1.163.567		3.353.349
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		214.662		1.646.105
Hàng dệt, may	USD		674.272		10.097.732
Giày dép các loại	USD		185.498		7.856.882
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD				1.108.343
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		91.526		5.911.020
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		46.797		8.422.103
SINGAPO			**321.753.238**		**1.283.428.329**
Hàng thủy sản	USD		10.197.842		39.595.359
Hàng rau quả	USD		2.636.425		11.486.666
Hạt điều	Tấn	70	326.874	474	2.966.167
Cà phê	Tấn	81	418.438	1.219	3.798.550
Hạt tiêu	Tấn	2.145	16.087.933	11.927	84.396.953
Gạo	Tấn	14.640	7.177.008	96.621	44.744.939
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		872.312		3.602.387
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		58.463		431.785
Dầu thô	Tấn	117.493	105.577.140	286.440	251.645.498
Xăng dầu các loại	Tấn			4.563	3.828.815
Sản phẩm hóa chất	USD		1.767.680		8.135.241
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	131	193.683	974	1.486.825
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.235.228		8.068.795
Cao su	Tấn			152	337.532
Sản phẩm từ cao su	USD		368.933		1.214.320

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		562.157		4.871.546
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.568.114		9.797.211
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		2.464.359		13.341.893
Hàng dệt, may	USD		3.522.972		16.238.639
Giày dép các loại	USD		3.733.691		13.264.583
Sản phẩm gốm, sứ	USD		421.969		1.735.248
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		16.988.788		73.563.657
Sắt thép các loại	Tấn	3.747	2.802.453	10.317	8.749.533
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.901.322		11.566.949
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		1.634.184		3.404.796
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.885.557		182.404.150
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		31.479.527		145.180.692
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		23.927.339		127.415.335
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.236.854		23.728.458
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.807.909		59.352.354
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		344.181		1.383.269
SÍP			**1.418.769**		**11.213.150**
XLÔVAKIA			**34.525.683**		**164.045.017**
Hàng dệt, may	USD		395.207		2.634.182
Giày dép các loại	USD		10.820.479		36.904.138
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		8.828.248		30.267.377
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		11.734.475		67.066.161
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		434.616		14.264.471
XLÔVENHIA			**9.558.369**		**30.755.537**
SRILANCA			**10.159.778**		**56.989.374**
Clanhke và xi măng	Tấn	17.500	743.750	164.000	6.579.750
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				43.953
TANZANIA			**5.122.405**		**15.096.913**
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD				24.566
TÂY BAN NHA			**194.423.557**		**993.355.385**
Hàng thủy sản	USD		11.865.307		56.721.613
Hạt điều	Tấn	253	1.814.507	962	6.737.379
Cà phê	Tấn	8.614	18.621.189	54.966	108.725.435
Hạt tiêu	Tấn	444	3.381.692	2.812	19.902.507
Gạo	Tấn	143	74.889	767	440.360
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.020.858		8.358.583
Cao su	Tấn	696	1.356.477	4.285	9.213.120
Sản phẩm từ cao su	USD		168.442		382.966
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		3.671.869		16.143.090
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		595.621		2.432.274
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		940.660		9.558.999
Hàng dệt, may	USD		57.853.215		222.812.566

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giày dép các loại	USD		30.133.570		147.214.845
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		311.189		4.530.137
Sản phẩm gốm, sứ	USD		269.578		1.095.898
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		94.944		737.517
Sắt thép các loại	Tấn	486	962.987	854	1.734.193
Sản phẩm từ sắt thép	USD		878.509		4.066.745
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.500.535		41.132.377
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		45.255.773		286.179.051
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.860.859		11.452.584
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		365.998		3.431.741
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.514.157		5.506.029
THÁI LAN			**357.839.356**		**1.404.183.033**
Hàng thủy sản	USD		15.399.131		72.991.235
Hàng rau quả	USD		2.423.926		14.808.192
Hạt điều	Tấn	547	3.617.245	2.824	18.202.244
Cà phê	Tấn	3.674	8.166.801	5.344	12.249.035
Hạt tiêu	Tấn	298	2.422.265	1.318	10.395.270
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.254.046		6.972.623
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		364.851		1.067.045
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			10.108	1.656.772
Than đá	Tấn	13.200	1.089.000	65.174	7.318.481
Dầu thô	Tấn	116.989	106.107.345	246.330	219.045.730
Xăng dầu các loại	Tấn	4.400	4.148.735	25.916	24.404.614
Hóa chất	USD		226.625		1.238.735
Sản phẩm hóa chất	USD		3.510.848		19.733.144
Phân bón các loại	Tấn	8.250	2.552.900	28.348	9.794.736
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.732	3.262.248	8.139	14.704.623
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.940.555		20.203.478
Sản phẩm từ cao su	USD		795.770		3.841.388
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		634.552		5.186.030
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.174.647		5.240.428
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		1.741.198		5.481.940
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.508	5.918.667	11.744	29.486.581
Hàng dệt, may	USD		3.735.116		16.899.315
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		3.473.324		13.943.549
Giày dép các loại	USD		1.828.941		8.745.885
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.003.251		9.035.454
Sản phẩm gốm, sứ	USD		3.059.727		14.054.019
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		219.542		1.617.735
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		49.266		707.111
Sắt thép các loại	Tấn	38.354	27.404.450	97.042	83.305.830
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.330.449		17.865.181
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		3.732.004		20.310.743
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.230.118		55.675.281
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		58.111.171		300.613.885
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		17.915.324		96.795.472
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.423.763		6.719.299
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		21.811.821		118.734.138

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
THỔ NHĨ KỲ			**122.958.315**		**545.075.043**
Hàng thủy sản	USD		880.419		3.345.711
Chè	Tấn	68	128.851	319	675.013
Hạt tiêu	Tấn	406	2.751.578	948	5.737.440
Gạo	Tấn	375	236.250	2.424	1.270.084
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	655	1.124.075	3.047	5.318.825
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		687.762		3.907.783
Cao su	Tấn	1.233	2.274.962	6.375	12.684.157
Sản phẩm từ cao su	USD		258.249		865.514
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.553.729		9.168.637
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	8.474	20.181.841	40.374	96.273.746
Hàng dệt, may	USD		6.089.672		25.095.234
Giày dép các loại	USD		4.599.830		12.082.501
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		440.764		2.108.706
Sắt thép các loại	Tấn	262	765.160	5.159	5.237.153
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.094.476		27.400.806
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		57.025.525		257.990.086
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.524.210		15.042.879
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.299.765		5.188.636
THỤY ĐIỂN			**94.924.732**		**379.102.198**
Hàng thủy sản	USD		1.181.002		6.661.874
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.363.070		10.699.696
Cao su	Tấn	20	43.747	423	940.397
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		2.223.454		7.603.497
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		278.193		1.578.217
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.483.684		11.277.315
Hàng dệt, may	USD		5.273.833		28.825.277
Giày dép các loại	USD		4.593.485		14.879.771
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		284.687		1.957.369
Sản phẩm gốm, sứ	USD		38.001		923.619
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.078.080		5.749.945
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		234.462		735.243
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.603.789		32.996.814
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		56.202.206		207.067.708
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.371.543		12.297.444
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		186.670		1.484.819
THỤY SỸ			**22.182.551**		**105.693.426**
Hàng thủy sản	USD		10.452.646		38.348.073
Cà phê	Tấn			1.140	2.510.175
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		276.952		2.543.196
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		541.530		3.324.008
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		224.382		2.256.397
Hàng dệt, may	USD		1.118.372		4.215.400
Giày dép các loại	USD		2.178.874		8.313.910
Sản phẩm gốm, sứ	USD		51.636		1.346.005
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		874.054		3.168.742
Sản phẩm từ sắt thép	USD		432.182		2.671.459

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		538.659		2.359.987
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		2.618.198		15.296.031
TÔGÔ			**1.835.666**		**14.714.012**
Clanhke và xi măng	Tấn			115.000	5.062.500
TRUNG QUỐC			**1.211.782.841**		**6.188.972.621**
Hàng thủy sản	USD		56.011.093		189.650.746
Hàng rau quả	USD		34.640.426		159.648.890
Hạt điều	Tấn	4.530	26.877.435	19.492	113.244.720
Cà phê	Tấn	1.801	5.222.893	17.083	39.778.132
Chè	Tấn	1.028	1.395.334	4.831	6.530.400
Gạo	Tấn	251.440	106.403.921	1.164.747	498.382.974
Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	165.747	56.832.265	1.387.356	427.727.105
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.962.479		17.691.802
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		16.343.142		45.802.633
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	23.186	9.027.897	238.173	46.457.616
Clanhke và xi măng	Tấn			83.745	3.072.167
Than đá	Tấn	318.450	16.701.650	2.662.733	160.528.668
Dầu thô	Tấn	211.077	189.779.774	697.514	602.456.522
Xăng dầu các loại	Tấn	1.071	1.085.715	75.285	76.209.705
Hóa chất	USD		13.625.163		70.321.556
Sản phẩm hóa chất	USD		8.584.859		29.073.015
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.529	6.633.434	31.943	50.581.795
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.146.335		13.947.668
Cao su	Tấn	26.353	50.288.278	97.997	185.491.468
Sản phẩm từ cao su	USD		4.196.641		25.098.519
Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		6.531.213		43.378.777
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		461.819		1.341.667
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		62.547.465		385.140.990
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		613.430		3.896.584
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	25.039	83.968.166	136.571	447.730.933
Hàng dệt, may	USD		37.437.963		155.909.188
Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		1.854.878		9.093.359
Giày dép các loại	USD		34.996.110		190.414.988
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.730.753		32.417.795
Sản phẩm gốm, sứ	USD		263.743		960.571
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.636.398		22.294.800
Sắt thép các loại	Tấn	1.031	1.316.927	7.132	6.789.800
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.911.675		12.929.945
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		4.584.613		13.939.597
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		164.257.748		766.173.464
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		30.697.729		230.295.916
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		587.768		8.516.441
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		50.163.879		195.630.869
Dây điện và dây cáp điện	USD		12.824.394		53.487.399
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		14.659.018		484.078.844
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		369.215		1.903.987
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		1.036.327		6.110.192

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
UCRAINA			**17.530.804**		**81.846.113**
Hàng thủy sản	USD		4.801.825		13.877.785
Hàng rau quả	USD		280.317		737.190
Hạt điều	Tấn	32	219.557	285	1.967.749
Chè	Tấn	46	63.700	396	587.335
Hạt tiêu	Tấn	174	1.271.550	874	5.725.229
Gạo	Tấn	1.920	797.205	5.852	2.562.062
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		259.689		1.355.158
Cao su	Tấn	104	197.880	290	605.340
Hàng dệt, may	USD		1.130.692		2.944.284
Giày dép các loại	USD		589.233		2.153.809
Sắt thép các loại	Tấn			195	210.135
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.997.029		29.654.061
XÊNÊGAN			**3.495.721**		**14.762.856**
Gạo	Tấn	505	302.010	960	639.538
Hàng dệt, may	USD				2.195.115
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.462.373		3.498.790

Ngày in: 18/06/2014